

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2022
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2022

Hà Nội, tháng 10 năm 2022

NỘI DUNG	MỤC LỤC	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH		6 - 21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		142.799.665.628	132.246.079.390
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	20.705.687.569	30.000.352.752
1. Tiền	111		19.025.687.569	15.000.352.752
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.680.000.000	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		90.000.000.000	85.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	90.000.000.000	85.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.322.744.014	14.714.578.853
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	49.264.191.929	34.632.896.590
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.658.517.856	1.904.149.457
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	11.139.370.636	11.700.402.914
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(34.739.336.407)	(33.522.870.108)
IV. Hàng tồn kho	140	10	3.405.707.389	2.265.988.232
1. Hàng tồn kho	141		3.405.707.389	2.265.988.232
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		365.526.656	265.159.553
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153	16	365.526.656	265.159.553
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.948.628.825	2.170.407.496
I. Tài sản cố định	220		779.729.764	1.088.508.433
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	779.729.764	1.088.508.433
- Nguyên giá	222		18.028.803.406	18.028.803.406
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.249.073.642)	(16.940.294.973)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		522.000.000	522.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(522.000.000)	(522.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.081.899.063	1.081.899.063
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.081.899.063	1.081.899.063
III. Tài sản dài hạn khác	260		86.999.998	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		86.999.998	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		144.748.294.453	134.416.486.886

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022		01/01/2022	
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		50.129.885.267		39.842.772.187	
I. Nợ ngắn hạn	310		48.089.373.905		37.560.760.825	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	32.082.528.619		22.838.917.325	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.423.669.508		5.445.968.905	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.795.348.951		1.154.045.772	
4. Phải trả người lao động	314		2.818.175.081		4.179.474.371	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	103.749.196		291.791.296	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	319.484.045		-	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	4.117.844.882		962.187.957	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.428.573.623		2.688.375.199	
II. Nợ dài hạn	330		2.040.511.362		2.282.011.362	
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	2.040.511.362		2.282.011.362	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		94.618.409.186		94.573.714.699	
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	94.618.409.186		94.573.714.699	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000		60.000.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000		60.000.000.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.590.195.705		23.590.195.705	
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.252.394.869		3.252.394.869	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.775.818.612		7.731.124.125	
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.084.820.125		4.647.878.739	
- LNST chưa phân phối kỳ nay	421b		4.690.998.487		3.083.245.386	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		144.748.294.453		134.416.486.886	

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập

Phụ trách P.TCKT

Giám đốc



Đặng Thành Công

Phan Thái Hoàng

Bùi Văn Luyện

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 03 năm 2022

MẪU SỐ B02- DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	167.609.943.627	75.766.508.484	468.841.337.593	348.270.518.602
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	8.737.519.920	2.742.927.460	20.148.619.940	13.785.007.490
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		158.872.423.707	73.023.581.024	448.692.717.653	334.485.511.112
4. Giá vốn hàng bán	11	23	151.821.619.464	70.758.961.308	428.427.906.691	322.405.274.218
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.050.804.243	2.264.619.716	20.264.810.962	12.080.236.894
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.396.830.887	1.461.162.922	4.059.085.494	4.566.140.053
7. Chi phí tài chính	22	25	577.734.360	223.506.440	1.628.814.950	922.330.040
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23				
8. Chi phí bán hàng	25	26	2.081.288.874	1.371.812.096	6.304.579.194	4.985.358.676
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	3.316.037.607	2.209.644.657	10.584.554.552	8.309.569.557
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.472.574.289	(79.180.555)	5.805.947.760	2.429.118.674
11. Thu nhập khác	31	27	64.903.422	30.687.591	107.169.981	120.920.651
12. Chi phí khác	32	28	8.469.639	2.700.000	13.869.633	47.597.301
13. Lợi nhuận khác	40		56.433.783	27.987.591	93.300.348	73.323.350
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.529.008.072	(51.192.964)	5.899.248.108	2.502.442.024
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	516.601.614	(2.438.593)	1.208.249.621	531.895.687
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.012.406.458	(48.754.371)	4.690.998.487	1.970.546.337
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	335	(8)	782	328

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập

Đặng Thành Công

Phụ trách P.TCKT

Phan Thái Hoàng

Giám đốc



Bùi Văn Luyện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/9/2022

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu	Luỹ kế từ đầu
		năm đến cuối quý này năm nay	năm đến cuối quý này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.899.248.108	2.502.442.024
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	308.778.669	313.294.382
- Các khoản dự phòng	03	1.216.466.299	588.917.125
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.791.131.894)	(4.350.167.253)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.633.361.182	(945.513.722)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(16.617.026.010)	(3.556.979.274)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.139.719.157)	1.760.599.151
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay, thuế	11	7.542.892.192	(7.897.892.907)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(86.999.998)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(755.585.657)	(755.741.153)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.000.000.000	3.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.306.105.576)	(1.547.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.729.183.024)	(12.939.927.905)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	5.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.483.159.341	(5.858.112.003)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	483.159.341	(858.112.003)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(48.641.500)	(53.033.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(48.641.500)	(53.033.750)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(9.294.665.183)	(13.851.073.658)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	30.000.352.752	30.088.387.107
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	20.705.687.569	16.237.313.449

Người lập

Đặng Thành Công

Phụ trách P.TCKT

Phan Thái Hoàng

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Giám đốc



Bùi Văn Luyện

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 02/07/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105694 thay đổi lần thứ 8 ngày 07/05/2018.

Vốn điều lệ là 60.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TMX.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Mua bán xi măng.
- Dịch vụ cho thuê kho, nhà xưởng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

- Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 348 Giải phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.
- Chi nhánh Thái Nguyên của Công ty (hạch toán phụ thuộc) có địa chỉ tại Số 56, đường Phú Xá, tổ 15, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyên.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 06

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8. Các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cô tức phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động: Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	188.784.018	511.047.000
Tiền gửi ngân hàng	18.836.903.551	14.489.305.752
Các khoản tương đương tiền	1.680.000.000	15.000.000.000
Cộng	<u>20.705.687.569</u>	<u>30.000.352.752</u>

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH NN&PTNT-CN Hội Sở	40.000.000.000	25.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty CP tài chính Tín Việt	40.000.000.000	50.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH TPBank-CN Hoàn Kiếm	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	<u>90.000.000.000</u>	<u>85.000.000.000</u>

7. Phải thu của khách hàng

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Nguyễn Cao Sơn - CH65	5.183.454.449	5.183.454.449
Công ty TNHH Nhung Anh	4.889.845.739	1.956.307.960
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Vượng Anh	4.728.477.664	4.728.477.664
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Phú Dũng	3.655.494.710	-
Lê Thị Thu Khuyến - CH80 (Nguyễn Cao Tiến)	2.705.909.029	2.707.609.029
Công ty TNHH Vũ Gia Thịnh Vượng	2.611.211.385	-
Cty Cổ phần Thương mại dịch vụ và vận tải Thành Anh	2.558.320.135	-
Công ty TNHH Tùng Nam	1.971.180.250	1.971.180.250
Khác	20.960.298.568	18.085.867.238
Cộng	<u>49.264.191.929</u>	<u>34.632.896.590</u>

8. Phải thu khác

	<u>30/09/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyễn Tuấn Anh	6.900.000.000	6.900.000.000	6.900.000.000	6.900.000.000
Công ty Tài Chính Cổ phần Tín Việt	1.926.369.862	-	3.851.465.754	-
Ngân hàng Agribank - Sở giao dịch	312.589.063	-	218.452.126	-
Ngân hàng TPBank CN Hoàn Kiếm	140.136.986	-	1.205.478	-
Thuế thu nhập phải thu CBCNV	76.184.878	-	448.466.648	-
Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	1.469.658.700	-	-	-
Phải thu khác	314.431.147	-	280.812.908	-
Cộng	<u>11.139.370.636</u>	<u>6.900.000.000</u>	<u>11.700.402.914</u>	<u>6.900.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	(33.522.870.108)	(33.196.318.783)
Trích lập dự phòng	(1.418.543.299)	(965.695.533)
Hoàn nhập dự phòng	202.077.000	639.144.208
Số dư cuối năm	<u>(34.739.336.407)</u>	<u>(33.522.870.108)</u>

10. Hàng tồn kho

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	49.727.971	-	-	-
Hàng hóa	3.355.979.418	-	2.265.988.232	-
Cộng	<u>3.405.707.389</u>	<u>-</u>	<u>2.265.988.232</u>	<u>-</u>

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2022	15.735.760.443	1.957.848.277	335.194.686	18.028.803.406
Mua trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2022	<u>15.735.760.443</u>	<u>1.957.848.277</u>	<u>335.194.686</u>	<u>18.028.803.406</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2022	14.812.422.147	1.792.678.140	335.194.686	16.940.294.973
Khấu hao trong năm	181.126.395	127.652.274	-	308.778.669
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2022	<u>14.993.548.542</u>	<u>1.920.330.414</u>	<u>335.194.686</u>	<u>17.249.073.642</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	<u>923.338.296</u>	<u>165.170.137</u>	<u>-</u>	<u>1.088.508.433</u>
Tại ngày 30/09/2022	<u>742.211.901</u>	<u>37.517.863</u>	<u>-</u>	<u>779.729.764</u>
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	8.208.724.066	936.630.095	335.194.686	9.815.743.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền	Phần mềm	Tổng
	sử dụng đất	máy tính	
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	-	522.000.000	522.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 30/09/2022	-	522.000.000	522.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	-	522.000.000	522.000.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tại ngày 30/09/2022	-	522.000.000	522.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	-	-	-
Tại ngày 30/09/2022	-	-	-
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	-	522.000.000	522.000.000

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự án chung cư cao tầng Giáp Nhị (1)	881.899.063	881.899.063
Dự án khu nhà ở tại Vĩnh Tuy (2)	200.000.000	200.000.000
Sửa chữa nhà 3 tầng	-	-
Cộng	1.081.899.063	1.081.899.063

(1). Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/2010/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà về việc các bên thỏa thuận hợp tác để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư, xin chuyển đổi mục đích sử dụng của 7.804,7m² đất và đầu tư xây dựng kinh doanh khu chung cư cao tầng Giáp Nhị kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại ngõ số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

(2). Theo Hợp đồng tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình số 192/2011/TMXM - QLDA ngày 26/02/2011, Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam (CDC) đã thống nhất việc lập dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy. Tuy nhiên, UBND Quận Hai Bà Trưng không đồng ý xây dựng chung cư cao tầng, chỉ chấp nhận chuyển đổi khu đất sang xây dựng công trình dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc với quy mô thấp tầng.

(3). Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2018 Công ty sẽ tiếp tục thực hiện dự án Giáp Nhị và đã được Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam thỏa thuận chủ trương tiếp tục đầu tư theo phương án lựa chọn đối tác, thành lập pháp nhân triển khai thực hiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG
Số 348 Đường Giải Phóng - P.Phương Liệt - Q.Thanh Xuân - TP.Hà Nội

MAU SỐ B09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. Nợ xấu

	30/09/2022				01/01/2022			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Nguyễn Tuấn Anh (Cty Á Âu)	Trên 3 năm	6.900.000.000	-	6.900.000.000	Trên 3 năm	6.900.000.000	-	6.900.000.000
Ông Nguyễn Cao Sơn	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	5.183.454.449	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	5.183.454.449
Công ty TNHH Vượng Anh	Dưới 3 năm	4.728.477.664	-	4.728.477.664	Dưới 2 năm	4.728.477.664	1.348.543.299	3.379.934.365
Ông Nguyễn Cao Tiến - (Lê Thị Thu Huyền)	Trên 3 năm	2.706.959.029	-	2.706.959.029	Trên 3 năm	2.707.609.029	-	2.707.609.029
Công ty TNHH Tùng Nam	Trên 3 năm	1.971.180.250	-	1.971.180.250	Trên 3 năm	1.971.180.250	-	1.971.180.250
Bà Hoàng Thị Loan	Trên 3 năm	1.557.400.000	-	1.557.400.000	Trên 3 năm	1.557.400.000	-	1.557.400.000
Công ty TNHH XD và TM Việt Nam	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	1.717.046.100	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	1.717.046.100
Các khách hàng khác		9.974.818.915	-	9.974.818.915		10.176.245.915	70.000.000	10.106.245.915
Cộng		34.739.336.407	-	34.739.336.407		34.941.413.407	1.418.543.299	33.522.870.108

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG
Số 348 Đường Giải Phóng - P.Phương Liệt - Q.Thanh Xuân - TP.Hà Nội

MÃU SỐ B09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. Phải trả người bán

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	29.601.642.934	29.601.642.934	20.803.983.661	20.803.983.661
Các nhà cung cấp khác	2.480.885.685	2.480.885.685	2.034.933.664	2.034.933.664
Cộng	32.082.528.619	32.082.528.619	22.838.917.325	22.838.917.325
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	266.239.024	266.239.024	-	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	29.601.642.934	29.601.642.934	20.803.983.661	20.803.983.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/09/2022
		VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	451.718.689	1.627.664.133	1.968.697.491	110.685.331
+ Văn phòng công ty	394.611.700	1.548.390.218	1.820.015.235	122.986.683
+ Chi nhánh Thái Nguyên	57.106.989	79.273.915	148.682.256	(12.301.352)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	178.585.656	1.208.249.621	755.585.657	631.249.620
Thuế xuất khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	(265.159.553)	100.940.456	189.006.206	(353.225.303)
Thuế đất, tiền thuê đất	523.741.427	3.175.117.048	2.657.745.528	1.041.112.947
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	888.886.219	6.115.971.258	5.575.034.882	1.429.822.595
Trong đó				
Số thuế phải thu nhà nước	265.159.553			365.526.356
Số thuế phải trả nhà nước	1.154.045.772			1.795.348.951

17. Chi phí phải trả

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước chi phí bán hàng	38.328.469	211.327.523
Các khoản chi phí khác	65.420.727	80.463.773
Cộng	103.749.196	291.791.296

18. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	319.484.045	-
- Doanh thu nhận trước (Cho thuê văn phòng và kho)	319.484.045	-

19. Phải trả khác

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	4.117.844.882	962.187.957
- Bảo hiểm xã hội	4.298.425	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	400.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.111.546.457	560.187.957
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.000.000	2.000.000
Dài hạn	2.040.511.362	2.282.011.362
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.040.511.362	2.282.011.362
Cộng	6.158.356.244	3.244.199.319

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG
Số 348 Đường Giải Phóng - P.Phương Liệt - Q.Thanh Xuân - TP.Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	60.000.000.000	23.590.195.705	3.252.394.869	12.697.978.739	99.540.569.313
Lãi trong năm	-	-	-	3.083.245.386	3.083.245.386
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(8.050.100.000)	(8.050.100.000)
Tại ngày 01/01/2022	60.000.000.000	23.590.195.705	3.252.394.869	7.731.124.125	94.573.714.699
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	4.690.998.487	4.690.998.487
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(4.646.304.000)	(4.646.304.000)
Tại ngày 30/09/2022	60.000.000.000	23.590.195.705	3.252.394.869	7.775.818.612	94.618.409.186

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	35.786.140.000	35.786.140.000
Vốn góp của các cổ đông khác	24.213.860.000	24.213.860.000
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

c) Cổ phiếu

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>9 tháng đầu năm 2022</u>	<u>9 tháng đầu năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xi măng	463.027.810.391	342.514.470.200
Doanh thu kinh doanh Clinker		
Doanh thu cho thuê tài sản	5.813.527.202	5.756.048.402
Cộng	<u>468.841.337.593</u>	<u>348.270.518.602</u>

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>9 tháng đầu năm 2022</u>	<u>9 tháng đầu năm 2021</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	20.148.619.940	13.785.007.490
Cộng	<u>20.148.619.940</u>	<u>13.785.007.490</u>

23. Giá vốn hàng bán

	<u>9 tháng đầu năm 2022</u>	<u>9 tháng đầu năm 2021</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán bán xi măng	423.426.229.152	317.806.010.224
Giá vốn dịch vụ cho thuê kho	5.001.677.539	4.599.263.994
Cộng	<u>428.427.906.691</u>	<u>322.405.274.218</u>

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>9 tháng đầu năm 2022</u>	<u>9 tháng đầu năm 2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.791.131.894	4.350.167.253
Chiết khấu thanh toán	267.953.600	215.972.800
Cộng	<u>4.059.085.494</u>	<u>4.566.140.053</u>

25. Chi phí tài chính

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán	1.628.814.950	922.330.040
Lỗi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	1.628.814.950	922.330.040

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	10.584.554.552	8.309.569.557
Chi phí nhân viên	5.788.457.587	4.949.469.769
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	229.589.933	229.243.863
Chi phí khấu hao TSCĐ	127.652.274	127.652.274
Thuế, phí lệ phí	116.500.000	116.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.354.767.503	796.756.227
Chi phí bằng tiền khác	1.751.120.956	1.491.316.299
Dự phòng phải thu khó đòi	1.216.466.299	598.631.125
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	6.304.579.194	4.985.358.676
Chi phí nhân viên	2.801.988.734	2.266.483.082
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	29.000.001	83.660.000
Chi phí khấu hao	42.065.604	42.065.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.680.205.146	988.602.956
Chi phí bằng tiền khác	1.751.319.709	1.604.547.034
Cộng	16.889.133.746	13.294.928.233

27. Thu nhập khác

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Nhận khuyến mại, hỗ trợ từ các nhà máy xi măng	5.115.000	5.846.500
Thanh lý TSCĐ	102.054.981	115.074.151
Các khoản khác		
Cộng	107.169.981	120.920.651

28. Chi phí khác

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí khác	13.869.633	47.597.301
Cộng	13.869.633	47.597.301

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	5.899.248.108	2.502.442.024
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	142.000.000	157.036.410
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	142.000.000	157.036.410
Thu nhập chịu thuế	6.041.248.108	2.659.478.434
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.208.249.621	531.895.687
- Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.208.249.621	531.895.687

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	9 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.690.998.487	1.970.546.337
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	4.690.998.487	1.970.546.337
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	782	328

31. Trong năm Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Hoàng Thạch	361.033.132.315	265.570.768.570
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	52.525.996.954	36.936.056.270
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hạ Long	624.537.031	0
Phí tư vấn		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	354.303.354	275.788.660
Nhận hàng khuyến mại, hỗ trợ, thương tiêu thụ		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	5.115.000	5.846.500
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	2.147.168.400	2.147.168.400
Chiết khấu thanh toán được hưởng		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	267.953.600	215.972.800
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.285.980.200	1.187.398.800

Số dư với các bên liên quan

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	116.374.589
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	125.800.003	300.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	2.297.217.853	1.594.974.868
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	1.469.658.700	-

32. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngoại tệ các loại (USD)	221,36	221,36
Nợ khó đòi đã xử lý	79.674.450	79.674.450

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập

Đặng Thành Công

Phụ trách P.TCKT

Phan Thái Hoàng

Giám đốc



Bùi Văn Luyện

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1116/TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 3/2022.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng.
2. Mã chứng khoán: TMX.
3. Trụ sở chính: Số 348 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại: 0243.8643340 Số Fax: 0243.8642586
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Hoàng Thị Hải Yến.
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý 3 năm 2022 của Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng được lập ngày 18 tháng 10 năm 2022 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính quý 3 năm 2022: www.tmx.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.

GIÁM ĐỐC



Bùi Văn Luyện

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1117/TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 3/2022

so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty CP Vicem Thương mại Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước như sau:

I. Số liệu:

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021	Chênh lệch tăng
Lợi nhuận sau thuế	2.012.406.458	(48.754.371)	2.061.160.829

II. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2022 là 2,012 tỷ đồng tăng 2,061 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 do một số nguyên nhân như sau:

- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh xi măng trước thuế quý 3/2022 lãi 1,341 tỷ đồng tăng 2,909 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (lợi nhuận kinh doanh xi măng quý 3 năm 2021 lỗ 1,568 tỷ đồng), nguyên nhân tăng do quý 3 năm 2021 ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19 thành phố Hà Nội thực hiện giãn cách xã hội nên sản lượng tiêu thụ xi măng giảm mạnh.

- Lợi nhuận từ hoạt động cho thuê văn phòng và kho trước thuế quý 3/2022 là 311 triệu đồng tăng 60 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2021, nguyên nhân doanh thu cho thuê văn phòng và kho quý 3 năm 2022 tăng.

- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính trước thuế quý 3/2022 là 819 triệu đồng giảm 418 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2021, nguyên nhân do lãi suất tiền gửi tại các tổ chức tín dụng giảm (tương ứng giảm doanh thu hoạt động tài chính là 65 triệu đồng); chiết khấu thanh toán cho khách hàng trả trước tiền mua xi măng tăng số tiền là 354 triệu đồng.

- Lợi nhuận khác trước thuế quý 3/2022 là 56 triệu đồng tăng 29 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2021, nguyên nhân tăng do quý 3/2022 Công ty nhận hỗ trợ tiêu thụ của Công ty xi măng VICEM Hoàng Thạch.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng xin cam đoan những giải trình nêu trên là hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty.

Kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội các số liệu giải trình trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.

GIÁM ĐỐC



Bùi Văn Luyện